

Số: 56 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Phạm Thị Hồng**
- Chức danh: TV.HĐQT, Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2020 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 278/CN-TCKT ngày 20/4/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trường Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E/HIỆN/CÔNG TY/CBTT/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Hồng

Số: 278 /CN-TCKT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý I/2020 thay đổi trên
10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2019 như sau:

ST T	Nội dung	Quý I/2020	Quý I/2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	48.517.471.377	19.642.956.861	28.874.514.516	147%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	55.331.585.547	23.768.464.224	31.563.121.323	133%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý I/2020 đạt 284.797.969.032 đồng, tăng 20.693.318.012 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 228.170.751.426 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 9,1%.

Nguyên nhân chủ yếu do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I/2020 so với Quý I/2019 tăng 19.614.187.019 đồng, tương ứng 8.6%.

2. Tổng chi phí quý I/2020 của Công ty đạt 194.858.177.544 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 204.955.820.582 đồng thì giảm 10.097.643.038 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 4,9%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý I/2020 so với Quý I/2019 giảm 2.319.990.678 đồng do Công ty đã tiết giảm chi phí.

- Chi phí tài chính giảm 3.510.949.918 đồng, tương ứng 14% do Quý I/2019 Công ty có khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/3/2019;

- Chi phí bán hàng giảm 4.806.943.314 đồng, tương ứng 29% do Công ty đã tiết giảm chi phí;

3- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 1.916.446.534 đồng, tương ứng 54% do Công ty được hưởng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường qui định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2020 tăng 28.874.514.516 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 147%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý I/2020 của công ty mẹ và các công ty con là 284.797.969.032 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 257.673.560.294 đồng thì tăng 27.124.408.738 đồng, mức tăng là 11%. Chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

2. Tổng chi phí trong quý I/2020 là 223.331.055.367 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 229.268.280.923 đồng thì giảm 5.937.225.556 đồng, tương ứng 3%. Chủ yếu do:

- Chi phí tài chính giảm 3.343.449.919 đồng, tương ứng 13% do Quý I/2019 Công ty có khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/3/2019;

- Chi phí bán hàng giảm 4.510.016.214 đồng, tương ứng 24%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.299.726.486 đồng.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 1.726.098.943 đồng, tương ứng 37% do Công ty mẹ và các công ty con được hưởng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng cho đơn vị xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường qui định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 31.563.121.323 đồng, tương ứng với mức tăng 133%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Lap



**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I - 2020**

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	282.420.856.913	257.005.039.794	282.420.856.913	257.005.039.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	2.825.178	-	2.825.178
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		282.420.856.913	257.002.214.616	282.420.856.913	257.002.214.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	171.530.151.593	170.612.841.499	171.530.151.593	170.612.841.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.890.705.320	86.389.373.117	110.890.705.320	86.389.373.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.559.878.037	600.985.288	1.559.878.037	600.985.288
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.607.726.758	24.951.176.677	21.607.726.758	24.951.176.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.607.726.758	17.970.029.525	21.607.726.758	17.970.029.525
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			227.585.972	-	227.585.972	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.548.320.477	19.058.336.691	14.548.320.477	19.058.336.691
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.644.855.589	14.345.129.103	15.644.855.589	14.345.129.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		60.877.266.505	28.635.715.934	60.877.266.505	28.635.715.934
12. Thu nhập khác	31	VII.6	817.234.082	70.360.390	817.234.082	70.360.390
13. Chi phí khác	32	VII.7	950	300.796.953	950	300.796.953
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		817.233.132	(230.436.563)	817.233.132	(230.436.563)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.694.499.637	28.405.279.371	61.694.499.637	28.405.279.371
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.343.040.027	4.616.941.084	6.343.040.027	4.616.941.084
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	19.874.063	19.874.063	19.874.063	19.874.063
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.331.585.547	23.768.464.224	55.331.585.547	23.768.464.224
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		52.229.956.798	21.762.013.631	52.229.956.798	21.762.013.631
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		3.101.628.749	2.006.450.593	3.101.628.749	2.006.450.593
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		467	195	467	195

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 30 tháng 4 năm 2020





Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.909.983.949	238.194.139.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	28.892.008.739	59.817.273.278
1. Tiền	111		18.892.008.739	36.817.273.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	69.563.774.843	62.866.295.180
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.563.774.843	62.866.295.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.217.896.814	67.555.269.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	51.216.971.399	53.719.977.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	5.856.259.452	4.924.959.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.313.420.671	11.079.087.402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.168.754.708)	(2.168.754.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.394.872.083	43.552.425.040
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	41.394.872.083	43.552.425.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.841.431.470	4.402.875.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.158.330	125.711.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.241.088.088	3.566.359.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18	322.185.052	710.804.562
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.389.463.267.359	3.439.212.854.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		3.171.803.309.866	3.224.591.595.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.859.391.806.357	2.910.322.930.931
- Nguyên giá	222		4.853.904.027.551	4.850.493.126.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.994.512.222.194)	(1.940.170.196.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

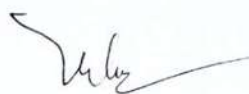
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	312.411.504.509	314.268.665.027
- Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.092.593.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.681.088.782)	(41.823.928.264)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	961.639.304	974.336.909
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(308.121.203)	(295.423.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		141.059.076.253	140.404.617.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	141.059.076.253	140.404.617.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	43.158.900.403	32.931.314.431
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.169.177.913	29.941.591.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.480.341.533	40.310.989.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	32.476.366.721	40.191.744.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	3.974.812	119.244.376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.597.373.251.308	3.677.406.993.455
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.101.555.325.207	2.233.622.610.683
I. Nợ ngắn hạn	310		471.001.901.465	602.595.826.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29.042.735.419	44.674.497.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	7.869.150.106	36.311.253.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	15.305.276.298	12.806.053.830
4. Phải trả người lao động	314		26.046.121.490	31.575.638.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	26.855.403.864	18.039.251.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	7.856.544.181	8.013.177.060
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.15	350.984.841.375	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.041.828.732	11.369.107.986
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.630.553.423.742	1.631.026.784.238
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.17	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20	2.826.826.409	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuế tài chính	338	VI.15	1.623.858.695.297	1.624.332.055.793

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.495.817.926.101	1.443.784.382.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	1.494.232.930.437	1.441.982.693.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.913	64.912.313.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.921.518.188	290.897.201.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		286.691.561.390	132.074.861.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.229.956.798	158.822.340.082
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109.651.449.769	105.425.528.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.25	1.584.995.664	1.801.689.730
1. Nguồn kinh phí	431		1.584.995.664	1.801.689.730
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.597.373.251.308	3.677.406.993.455

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 20 tháng 4 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.694.499.637	28.405.279.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	55.814.403.059	56.919.062.549
Các khoản dự phòng	03		-	(357.961.215)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6.584.657.342
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.313.330.658)	(473.287.924)
Chi phí lãi vay	06	5.4	21.607.726.758	18.137.529.524
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		137.803.298.796	109.215.279.647
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.771.016.541	94.709.105.056
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.157.552.957	(4.554.196.585)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(64.566.886.218)	(11.488.811.511)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.124.576.286	9.561.325.061
Tiền chiết khấu thanh toán đã trả	14		(10.287.902.620)	(26.275.051.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.456.326.305)	(8.658.762.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		839.420.469	783.996.124
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.033.640.953)	(6.064.781.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.351.108.953	157.228.102.971
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.542.432.672)	(25.824.033.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(24.500.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.085.744.686	305.787.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.956.687.986)	(32.518.245.157)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	119.646.031.167	154.373.494.482
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(208.941.396.673)	(266.165.771.605)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.320.000)	(19.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.319.685.506)	(111.812.037.123)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(30.925.264.539)	12.897.820.691

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.817.273.278	75.587.200.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5.1	28.892.008.739	88.485.021.492

Biên Hoà, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - + Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền	332.169.125	337.435.818
- Tiền mặt	18.559.839.614	38.479.637.460
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển	10.000.000.000	23.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền	28.892.008.739	59.817.273.278
Cộng		

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính :						
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.563.774.843	69.563.774.843	62.866.295.180	62.866.295.180
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	32.800.368.003		40.169.177.913	22.800.368.003		29.941.591.941
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		15.649.121.727	7.800.368.003		15.101.728.589
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	25.000.000.000		24.520.056.186	15.000.000.000		14.839.863.372
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490			3.069.722.490		
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000			2.030.000.000		
Cộng :	35.870.090.493			25.870.090.493		

* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh. một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trong yếu tố doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty. CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3. Phải thu của khách hàng	51.216.971.399	53.719.977.456
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	46.407.798.656	47.814.746.439
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	4.778.559.743	5.905.231.017
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)	30.813.000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	51.216.971.399	53.719.977.456
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi An Bình	865.950	
+ Dowaco phải thu Cty CP Bến xe và Dịch vụ Vận tải Đồng Nai	5.878.685	

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	5.856.259.452	4.924.959.423
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	5.856.259.452	4.924.959.423
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		

- Các khoản trả trước cho người bán khác

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

Cộng 5.856.259.452 4.924.959.423

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.313.420.671		11.079.087.402	
- Phải thu người lao động	1.258.457.660		1.105.876.458	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			2.110.500.000	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.662.924.522		1.018.863.967	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	93.643.903			
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1	4.740.209.029		4.765.570.029	
- Chi nhánh quản lý các dự án	1.561.507			
- Ký cược, ký quỹ	59.282.195		69.282.195	
- Phải thu khác	901.142.355		1.412.795.253	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên lãi sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	9.313.420.671		11.079.087.402	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

8. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	39.050.158.255	38.057.190.301
	204.976.500	220.110.250
	2.139.737.328	5.275.124.489
	41.394.872.083	43.552.425.040

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Mua sắm TSCĐ:	27.263.540		27.263.540	
- Xây dựng cơ bản dở dang:	141.031.812.713		140.377.354.274	
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ1	21.018.104.772		21.018.104.772	
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	23.038.164.426		23.038.164.426	
+ Dự án HTCN Nhơn Trạch 2	84.369.883.189		84.287.582.007	
+ Đầu tư xây dựng cơ bản	8.116.436.128		8.120.695.078	
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000		1.099.774.000	
HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	2.812.342.786		2.812.342.786	
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063		1.592.145.063	
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	809.897.514		809.897.514	
Dự án khác	1.802.276.765		1.806.535.713	
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	3.200.499.245		2.335.050.707	
+ DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	1.236.964.417		1.380.988.240	
+ DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	51.760.536		218.769.046	
Cộng	141.059.076.253		140.404.617.814	

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	965.122.306.631	1.138.118.430.281	2.667.987.116.839	51.364.759.137	7.990.515.048	4.850.493.126.936
- Mua trong kỳ	-	397.380.300	729.587.405	-	-	1.126.967.705
- Đầu tư XDCB hoàn thành	726.802.745	144.709.645	1.412.420.520	-	-	2.283.932.910
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	985.849.108.376	1.138.680.520.226	2.670.129.124.764	51.364.759.137	7.990.515.048	4.863.904.027.561

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	433.556.707.771	535.047.712.180	926.509.462.603	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.170.196.005
- Khấu hao trong kỳ	9.143.181.746	19.319.411.682	24.532.943.900	1.111.843.992	234.644.869	54.342.026.189
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	442.699.889.517	654.367.123.862	951.042.406.503	40.774.240.354	5.628.561.958	1.994.512.222.194
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	651.665.697.860	603.070.718.101	1.741.477.654.236	11.702.362.775	2.606.597.959	2.910.322.930.931
- Tại ngày cuối kỳ	543.149.218.859	584.293.396.364	1.719.086.718.261	10.690.518.783	2.271.953.090	2.858.391.805.357

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.279.021.436.374
 * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 571.175.436.847
 * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
 * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
 * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.348.548.088	-	356.092.593.291
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	360.929.202.176	2.814.843.027	-	2.348.548.088	-	356.092.593.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	38.657.463.332	1.648.865.593	-	1.517.589.339	-	41.823.928.264
- Khấu hao trong kỳ	1.726.154.349	15.506.170	-	115.499.999	-	1.857.160.518
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	40.383.617.681	1.664.371.763	-	1.633.099.338	-	43.681.088.782
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	312.271.738.844	1.165.977.434	-	630.948.749	-	314.268.665.027
- Tại ngày cuối kỳ	310.545.584.495	1.150.471.264	-	715.448.750	-	305.572.954.540

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.985.612.088
 * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
 * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.269.760.507			1.269.760.507
- Quyền sử dụng đất	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	295.423.598	12.697.605		308.121.203
- Quyền sử dụng đất	295.423.598	12.697.605		308.121.203
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	974.336.909		12.697.605	961.639.304
- Quyền sử dụng đất	974.336.909		12.697.605	961.639.304
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	278.158.330	125.711.502
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;	8.362.795.860	10.890.886.666
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	22.516.010.154	27.667.648.685
- Chi phí khác	1.597.560.707	1.633.209.568
Cộng	32.476.366.721	40.191.744.919

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn :

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	179.663.780.370	179.663.780.370	119.642.180.611	100.633.574.245	169.856.174.004	169.856.174.004
+ NH TMCP Công Thương VN	104.652.310.876	104.652.310.876	82.062.878.202	77.670.909.198	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại Thương	74.811.469.494	74.811.469.494	37.579.302.409	23.162.665.047	60.394.832.132	60.394.832.132
b) Vay dài hạn	1.795.179.756.302	1.795.179.756.302	85.874.634	108.189.846.506	1.903.283.728.174	1.319.802.367.883
+ NH TMCP Công Thương VN	93.670.214.074	93.670.214.074	-	14.785.899.279	108.456.113.353	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	125.352.299.896	125.352.299.896	-	5.769.000.000	131.121.299.896	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	35.072.901.094	35.072.901.094	-	3.148.910.000	38.221.811.094	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	94.945.471.763	94.945.471.763	3.850.556	1.261.062.000	96.202.683.207	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.414.515.425.573	1.414.515.425.573	82.024.078	81.726.683.560	1.496.160.085.055	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	2.603.624.995	2.603.624.995	-	289.291.667	2.892.916.662	4.050.083.330
+ Vietcombank	29.019.818.907	29.019.818.907	-	1.209.000.000	30.228.818.907	35.064.818.907
Số ước đến hạn trả	171.321.061.005	171.321.061.005	-	-	278.951.672.381	278.951.672.381
+ NH TMCP Công Thương VN	44.912.031.141	44.912.031.141	-	-	59.697.930.420	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	16.623.000.000	16.623.000.000	-	-	22.392.000.000	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	9.446.730.000	9.446.730.000	-	-	12.595.640.000	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	92.061.238.863	92.061.238.863	-	-	173.228.687.293	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	867.875.001	867.875.001	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	3.627.000.000	3.627.000.000	-	-	4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	3.783.186.000	3.783.186.000	-	-	5.044.248.000	5.044.248.000
Cộng	1.974.843.536.672	1.974.843.536.672	119.728.055.245	209.023.429.751	2.084.138.902.176	1.480.657.531.887

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.279.021.436.374

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

305.572.954.540

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.042.735.419	29.042.735.419	44.674.497.362	44.674.497.362
- Chi tiết cho một số đối tượng:	12.210.325.771	12.210.325.771	15.050.675.879	29.485.287.660
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.997.899.544	4.997.899.544	8.023.453.981	8.023.453.981
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.491.189.700	1.491.189.700	231.000.000	231.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	2.908.629.900	2.908.629.900	2.069.687.840	2.069.687.840
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.812.606.627	2.812.606.627	4.726.534.058	4.726.534.058
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.832.409.648	16.832.409.648	29.623.821.483	29.623.821.483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
Cộng	29.042.735.419	29.042.735.419	44.674.497.362	44.674.497.362
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
+ Công ty CP Môi trường Sonadezi	-	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.997.899.544	4.997.899.544	8.023.453.981	8.023.453.981

17. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Khách hàng trả trước tiền nước
- Khách hàng trả trước tiền SC, lắp đặt HTN
- Các khoản khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Khách hàng trả trước tiền nước
- KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)
- Công ty CP Sonadezi Long Thành
- Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

18- Thuế và các khoản phải nộp NN :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Phải nộp / Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng		2.589.637.160	8.479.160.944	6.050.841.765	3.241.088.088	2.702.684.514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.990.326.305	6.343.040.027	5.456.326.305	322.185.052	5.489.420.517
- Thuế thu nhập cá nhân	710.804.562	616.272.149	1.048.156.686	1.267.153.743	-	397.275.092
- Thuế tài nguyên		736.453.201	2.832.248.745	2.766.485.307	-	802.218.639
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	7.242.691	7.242.691	-	432.204.144
- Các loại thuế khác		-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.431.160.871	12.407.078.043	10.355.763.522	-	5.482.475.392
Cộng	710.804.562	12.806.953.830	31.124.927.136	27.911.613.333	3.563.273.140	15.305.276.298

19. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

26.855.403.864

18.039.251.419

9.651.463.720

12.236.078.900

17.203.940.144

5.803.172.519

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng 26.855.403.864 18.039.251.419

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Phải trả CNV
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Tiền nước trả trước
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả
- Tiền thế chấp HTN phải trả KH
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	18.316.097
3.307.639.248	3.202.520.828
1.490.925.252	1.490.925.252
866.742.944	906.707.266
334.425.975	358.745.975
1.409.530.043	1.418.710.332
184.000.000	165.000.000
5.744.550	16.737.914
257.536.169	435.513.397
7.856.544.181	8.013.177.060

b) Dài hạn

- Phải trả khác
- + Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- + Thầu TV dự án Thiệt sản GD2 - Dohwa

Cộng

1.905.000.000	1.905.000.000
921.826.409	921.826.409

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

2.826.826.409	2.826.826.409
----------------------	----------------------

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.974.812	119.244.376

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải

trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời

chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

22. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TĐ	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Cộng
SĐ 01/01/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828		(64.235.766.100)	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.832.580
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							153.165.665.895	11.018.069.911	164.184.735.806
- Trích Quỹ ĐTPT				19.841.536.084			(19.841.536.084)		
- Trích Quỹ KTPL							(15.698.413.465)	(1.069.336.385)	(16.767.749.850)
- Chia Cổ tức							(80.000.000.000)	(8.971.896.000)	(88.971.896.000)
- Giảm khác							(70.973.738)	(64.375.756)	(135.349.494)
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.600	64.912.313.912		(64.235.766.100)	290.897.201.821	105.425.528.742	1.441.982.693.042
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							52.229.956.798	3.101.628.749	55.331.585.547
- Chia Cổ tức									
- Trích Quỹ ĐTPT									
- Trích các quỹ khác							(4.205.640.431)	1.124.292.278	(3.081.348.153)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SĐ cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912		(64.235.766.100)	338.921.518.188	109.651.449.769	1.494.232.930.436

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
639.891.000.000	639.891.000.000
360.109.000.000	360.109.000.000
1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

Các quỹ của doanh nghiệp	NĂM 2020	
- Quỹ đầu tư phát triển	64.912.313.912	64.912.313.912
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:		
+ Tại ngày 01/01/2020	11.369.107.986	
+ Trích trong kỳ	2.650.247.164	
+ Chi trong kỳ	6.977.526.418	
+ Tại ngày 31/3/2020	7.041.828.732	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

24. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tâm gđ2 và Nhơn Trạch gđ1		

25. Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		453.097.632
- Chi sự nghiệp		1.348.592.098
- Nguồn kinh phí còn lại năm	1.584.995.664	1.801.689.730
Cộng	1.584.995.664	1.801.689.730

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	268.155.965.390	247.289.900.000	268.155.965.390	247.289.900.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.181.401.523	9.639.239.794	14.181.401.523	9.639.239.794
- Doanh thu thuế TSCĐ	83.490.000	75.900.000	83.490.000	75.900.000
Cộng	282.420.856.913	257.005.039.794	282.420.856.913	257.005.039.794
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	34.133.739.170	33.969.633.780	34.133.739.170	33.969.633.780
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.951.900	206.794.447	7.951.900	206.794.447
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Giảm giá hàng bán		2.825.178		2.825.178
+ Hàng bán bị trả lại				
Cộng		2.825.178		2.825.178
3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	158.372.146.627	160.827.190.125	158.372.146.627	160.827.190.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13.126.394.411	8.744.741.581	13.126.394.411	9.744.741.581
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	31.610.555	40.909.793	31.610.555	40.909.793
Cộng	171.530.151.593	170.612.841.499	171.530.151.593	170.612.841.499
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.082.666.985	305.787.925	1.082.666.985	305.787.925
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.211.052	295.197.363	477.211.052	295.197.363
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.559.878.037	600.985.288	1.559.878.037	600.985.288
5. Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	21.363.224.357	17.970.029.525	21.363.224.357	17.970.029.525
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	244.502.401		244.502.401	

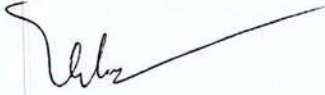
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	396.489.810	-	396.489.810	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	6.584.657.342	-	6.584.657.342	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng	21.607.726.758	24.951.176.677	21.607.726.758	24.951.176.677
6. Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-	-	-
- Thuế được giảm;	-	-	-	-
- Các khoản khác	817.234.082	70.360.390	817.234.082	70.360.390
Cộng	817.234.082	70.360.390	817.234.082	70.360.390
7. Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	-	300.796.058	-	300.796.058
- Các khoản khác	950	895	950	895
Cộng	950	300.796.953	950	300.796.953
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.548.320.477	19.058.336.691	14.548.320.477	19.058.336.691
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-	-	-
- Chi phí nhân viên	5.177.876.111	5.385.957.403	5.177.876.111	5.385.957.403
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.917.560.503	8.671.999.791	6.917.560.503	8.671.999.791
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.452.883.863	5.000.379.497	2.452.883.863	5.000.379.497
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.644.855.589	14.345.129.103	15.644.855.589	14.345.129.103
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	-	-	-	-
- Chi phí nhân viên quản lý	11.980.164.549	9.588.732.764	11.980.164.549	9.588.732.764
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.973.236	945.523.570	816.973.236	945.523.570
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.047.717.804	3.810.872.769	3.047.717.804	3.810.872.769
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	388.209	766.500	388.209	766.500
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	388.209	766.500	388.209	766.500
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	(2.049.279.028)	28.120.080.176	(2.049.279.028)	28.120.080.176
- Chi phí nhân công;	55.362.052.429	47.493.677.445	55.362.052.429	47.493.677.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	55.814.403.059	56.919.062.549	55.814.403.059	56.919.062.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.534.505.691	21.249.265.286	27.534.505.691	21.249.265.286
- Chi phí khác bằng tiền	32.054.436.290	49.887.140.780	32.054.436.290	49.887.140.780
Cộng	188.718.118.441	203.649.226.216	188.718.118.441	203.649.226.216
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.343.040.027	4.616.941.084	6.343.040.027	4.616.941.084
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	19.874.063	19.874.063	19.874.063	19.874.063
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;				
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu				
- Các giao dịch phi tiền tệ khác				
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:				
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do cơ sở hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.				
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:				
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	119.648.031.187			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả;				
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác				
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:				
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	208.941.398.673			

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 20 tháng 4 năm 2020
GIÁM ĐỐC



Hành Thị Hồng

